

Gia Lai, ngày 26 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

V/v Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu Mua sắm VTYT - Hóa chất xét nghiệm năm 2023 của Bệnh viện 331

Dự toán: Mua sắm VTYT - Hóa chất xét nghiệm năm 2023 của Bệnh viện 331

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN 331

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13, ngày 26/11/2013 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP, ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 5 năm 2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và lựa chọn nhà thầu trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 58/2016/TT – BTC ngày 29/3/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 68/2022/TT-BTC ngày 11/11/2022 của Bộ Tài chính quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016

Căn cứ Quyết định số 366/QĐ-BV ngày 25/10/2023 của Giám đốc Bệnh viện 331 về việc phê duyệt Giá dự toán và kế hoạch LCNT gói thầu Mua sắm vật tư y tế - Hóa chất xét nghiệm năm 2023 của Bệnh viện 331;

Căn cứ Quyết định số 394/QĐ-BV ngày 09/11/2023 của Giám đốc Bệnh viện 331 về việc phê duyệt Hồ sơ mời thầu (E-HSMT) gói thầu “Mua sắm VTYT - Hóa chất xét nghiệm năm 2023 của Bệnh viện 331” thuộc Dự toán “Mua sắm VTYT - Hóa chất xét nghiệm năm 2023 của Bệnh viện 331”;

Căn cứ Quyết định số 404/QĐ-BV ngày 15/11/2023 của Giám đốc Bệnh viện 331 về việc phê duyệt điều chỉnh Hồ sơ mời thầu (E-HSMT) gói thầu Mua sắm VTYT - Hóa chất xét nghiệm năm 2023 của Bệnh viện 331, dự toán Mua sắm VTYT - Hóa chất xét nghiệm năm 2023 của Bệnh viện 331;

Căn cứ Thông báo mời thầu số IB2300304759 – 00 thời điểm đăng tải 09/11/2023 14:44; IB2300304759 – 01 thời điểm đăng tải 14/11/2023 14:24; IB2300304759 – 02 thời điểm đăng tải 15/11/2023 14:21;

Căn cứ Biên bản mở thầu, E-HSDT các nhà thầu và các tài liệu liên quan;

Căn cứ Báo cáo đánh giá số 1001.01/BCĐG-DVLS ngày 10/01/2024 của Công ty cổ phần sở hữu trí tuệ DVL Miền Nam về việc đánh giá E-HSDT gói thầu Mua sắm VTYT - Hóa chất xét nghiệm năm 2023 của Bệnh viện 331 dự toán Mua sắm VTYT - Hóa chất xét nghiệm năm 2023 của Bệnh viện 331;

Căn cứ công văn số 1201.01/CV-DVLS ngày 12/01/2024 của Công ty CP Sở hữu Trí tuệ DVL Miền Nam về việc Đề nghị phê duyệt danh sách xếp hạng nhà thầu và mời nhà thầu thương thảo gói thầu: Mua sắm VTYT - Hóa chất xét nghiệm năm 2023 của Bệnh viện 331;

Căn cứ các biên bản thương thảo hợp đồng giữa Bệnh viện 331 và các nhà thầu;

Căn cứ Báo cáo thẩm định số 2501.01/BC-E&C ngày 25/01/2024 về việc thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua sắm VTYT - Hóa chất xét nghiệm năm 2023 của Bệnh viện 331.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Mua sắm VTYT - Hóa chất xét nghiệm năm 2023 của Bệnh viện 331 thuộc dự toán Mua sắm VTYT - Hóa chất xét nghiệm năm 2023 của Bệnh viện 331, với các nội dung như sau:

- 1. Tên đơn vị trúng thầu:** Gồm các nhà thầu (đính kèm Phụ lục chi tiết).
- 2. Giá trúng thầu:** 2.967.485.262 VNĐ (Bằng chữ: Hai tỷ, chín trăm sáu mươi bảy triệu, bốn trăm tám mươi lăm nghìn, hai trăm sáu mươi hai đồng./). Giá đã bao gồm thuế và các loại phí;
- 3. Loại hợp đồng:** Hợp đồng trọn gói.
- 4. Thời gian thực hiện hợp đồng:** 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng
- 5. Nguồn vốn:** Nguồn thu sự nghiệp

Điều 2. Khoa Dược và các cá nhân, tổ chức có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận: *pr*

- Như điều 2;

- Lưu: VT.

KT.GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



BSCKII. Vũ Trọng Dũng

DANH MỤC TRÚNG THẦU
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha
 (kèm theo Quyết định số 50/QĐ-BV ngày 26 tháng 01 năm 2024)

STT	Danh mục hàng hóa	Mặt hàng	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Model (chủng loại)	Mô tả kỹ thuật	Quy cách, đóng gói (Nếu có)	Số đăng ký lưu hành/ GPNK	Phân loại TTBY T	Hãng sản xuất (hãng sở hữu)/ Nước sản xuất	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Viên nén khử khuẩn Presept	Germisep		Hộp 100 viên	Germisep	Viên khử khuẩn Germisep - Thành phần chính: 50% w/w Sodium Dichloroisocyanurate (2,5 gram Sodium Dichloroisocyanurate/ viên 5 gram - tương đương với 1,5 gram Clorin hoạt tính/ viên 5 gram), acid citric - Dùng khử khuẩn bề mặt, đồ vải, diệt vi khuẩn gram âm & gram dương. Hoạt động hiệu quả kể cả khi có sự hiện diện chất hữu cơ. Tiêu chuẩn chất lượng GMP	Hộp 100 viên	220001526/PCBA-HN	A	Hovid Bhd/ Malaysia	Viên	250	4.500	1.125.000
2	Bao nylon bọc ống nội soi	Bao dây camera	Chất liệu: Màng nhựa PE, vòng nhựa PP chính phẩm. - Kích thước: 150 mm x 235cm. - Đóng gói bằng giấy đóng gói tiệt trùng. - Tiệt trùng bằng khí EO. - Tiêu chuẩn ISO 13485:2016	Túi 1 cái	BT01	Chất liệu: Màng nhựa PE trong suốt, có vòng nhựa. Bao bì đóng gói có chỉ thị tiệt trùng Kích thước 150 mm x 2,5 mét. Tiệt trùng bằng khí O.E. 1 cái/ gói	Túi 1 cái	200001211/PCBA-HCM	A	Thời Thanh Bình/ Việt Nam	Cái	100	10.500	1.050.000

3	Mũ giấy	Nón/ bao tóc		Túi/ 100 cái	TP07	Chất liệu: vải không dệt PP, Mềm mại, chắc chắn, không dễ rách khi sử dụng. có màu xanh y tế, Có kiểm định nguyên liệu không độc tố. Thun mềm 2 sợi (thun đôi) chắc chắn, ôm khít vòng đầu. Tiệt trùng bằng khí EO. đóng gói riêng từng cái Tiêu chuẩn kỹ thuật: ISO 13485, ISO 9001, Hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng của trang thiết bị y tế loại A. Có kiểm định nguyên liệu không As, Cd, Hg, Pb, Sb	Túi/ 100 cái	200001211/PCBA-HCM	A	Thời Thanh Bình/ Việt Nam	Cái	3.400	1.300	4.420.000
4	Ủng giấy	Bao giày		1Đôi/ gói	TP08	Chất liệu: vải PP không dệt PP Có kết quả kiểm nghiệm nguyên liệu vải PP không có Pb, Cd, Sb, As, Hg, Se, Cr, Ba Đặc điểm: Dây thun cổ giày chắc chắn, co giãn tốt. tiệt trùng bằng khí EO. Tiêu chuẩn: ISO 13485, ISO 9001, Hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng của trang thiết bị y tế thuộc loại A.	1Đôi/ gói	200001211/PCBA-HCM	A	Thời Thanh Bình/ Việt Nam	Cái	200	2.400	480.000

5	Tupe chống đông Citrate 3,8 % (hộp 100 cái)	Ống nghiệm Natri Citrate	100 cái/hộp	100 cái/hộp	C8-012	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP,kích thước 12x75mm, nắp bằng nhựa LDPE mới 100%, Nắp màu xanh lá cây. Hóa chất bên trong là Trisodium Citrate 3.8%,hóa chất bên trong dùng kháng đông cho 2ml máu với vạch lấy mẫu 2ml máu trên nhãn ống. Có phiếu phân tích chất lượng của cơ quan chức năng kiểm định với nồng độ của dung dịch trisatri citrate dihydrat phải ở trong khoảng từ 0,1mol/l đến 0,136mol/l (tương ứng 2,94% đến 4,0%) và Chịu được lực quay ly tâm gia tốc 6.000 vòng/phút trong thời gian từ 5 - 10 phút,	100 cái/khay	190001447/PCBA-HN	A	An Phú - Việt Nam	Cái	3.000	680	2.040.000
6	Gel siêu âm	Gel siêu âm APM SONIC			APM-GS1	Gel sử dụng trong siêu âm, phù hợp với tần số siêu âm đang sử dụng. Quy cách: can 5 lít.	can 5 lít	200001330/PCBA-HN	A	An Phú - Việt Nam	Can	26	94.500	2.457.000
7	Enzyme Protease	Enzydip-5 AM	Chai 1.000ml	Chai 1.000ml	Enzydip-5 AM	Dung dịch Enzyme khử khuẩn Enzydip-5 AM Thành phần chính: Tổ hợp 5 Enzyme (amylase, protease, lipase, celullase và mannanase): Alpha-Amylase <5% w/w enzyme Protease: < 10 % w/w, Lipase: < 1 % w/w, Cellulase:< 1 % w/w, mannanase < 1% w/w PH: 7.5-9.5 Chất hoạt động bề mặt: <15% w/w Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016, CE	Chai 1 lít			Zhivas/ Bungaria	Lít	40	357.000	14.280.000
Tổng cộng: (Hai mươi lăm triệu, tám trăm năm mươi hai nghìn đồng)														25.852.000



DANH MỤC TRÚNG THẦU
Công ty TNHH Dược Phẩm Hoàng Vũ
(kèm theo Quyết định số 50/QĐ-BV ngày 26 tháng 01 năm 2024)

STT	Danh mục hàng hóa	Mặt hàng	Số đăng ký lưu hành/ GPNK	Phân loại TTBYT	Model (chủng loại)	Mô tả kỹ thuật	Hãng sản xuất (hãng sở hữu)/Nước sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Găng tay tiết trùng	Găng tay phẫu thuật tiết trùng	2100025ĐKLH/ BYT-TB-CT	B		Size 7	Merufa - Việt Nam	Hộp/ 50 đôi	Đôi	9.550	3.400	32.470.000
2	Găng tay tiết trùng	Găng tay phẫu thuật tiết trùng	2100025ĐKLH/ BYT-TB-CT	B		Size 7.5	Merufa - Việt Nam	Hộp/ 50 đôi	Đôi	100	3.400	340.000
3	Găng tay tiết trùng	Găng tay phẫu thuật tiết trùng	2100025ĐKLH/ BYT-TB-CT	B		Size 6.5	Merufa - Việt Nam	Hộp/ 50 đôi	Đôi	300	3.400	1.020.000
6	Găng tay rời không bột	Găng tay khám Nitrile không bột	200000059/PCB A-ĐN	A	Nitrile không bột	Size S, M	Quốc Tế Kim bảo Sơn - Việt Nam	Hộp/ 50 đôi	Đôi	5.500	1.250	6.875.000
7	Găng tay dài soát lòng từ cung số 7	Găng phẫu thuật cổ tay dài	220002128/PCB B-HCM	B		số 7, kích thước (490 - 500 mm)	Merufa - Việt Nam	50 đôi/hộp	Đôi	100	14.700	1.470.000
8	Găng tay dài soát lòng từ cung số 7,5	Găng phẫu thuật cổ tay dài	220002128/PCB B-HCM	B		Số 7,5, kích thước (490 - 500 mm)	Merufa - Việt Nam	50 đôi/hộp	Đôi	100	14.700	1.470.000
10	Kim luồn số 24	Kim luồn tĩnh mạch - Polywin Plus Safety	220000010/PCB B-BD	B	11407	24*3/4 (0.7*19mm) 22ml/min	Poly Medicure Limited - Trung Quốc	Hộp 100 cái	Cái	200	11.080	2.216.000

18	Dây thông tiểu 2 nhánh	Ống thông tiểu	220001553/PCB B-HCM	B		số 14	Ningbo Greetmed - Trung Quốc	Hộp/ 10 dây	Dây	530	10.000	5.300.000
19	Dây thông tiểu 1 nhánh	Ống thông tiểu thẳng - Nelaton Catheter	2200000006/PCB B-BD	B	30014	số 14	Poly Medicure Limited - Trung Quốc	Hộp/ 10 dây	Dây	200	4.500	900.000
21	Bì đựng nước tiểu	Túi đựng nước tiểu	170001751/PCB A-HCM	A			Ningbo Greetmed - Trung Quốc	200 cái/thùng	Cái	535	5.400	2.889.000
22	Khẩu trang y tế 4 lớp	Khẩu trang y tế	200000526/PCB A-HCM	A			Nam Anh - Việt Nam	50 cái/ hộp	Cái	16.300	400	6.520.000
23	Khóa 3 chạc	Khóa ba ngã - POLYWWAY 3 - way Stop Cock	2200000008/PCB B-BD	B	13007		Poly Medicure Limited - Trung Quốc	Gói/1 cái	Cái	75	3.150	236.250
24	Bột bó	Băng bột bó 6in 15x2,7	170000958/PCB A-HCM	A		6in	Ningbo Greetmed - Trung Quốc	Thùng/72 cuộn	Cuộn	600	13.200	7.920.000
Tổng cộng: (Sáu mươi chín triệu, sáu trăm hai mươi sáu nghìn, hai trăm năm mươi đồng)												69.626.250

DANH MỤC TRÚNG THẦU
Công ty TNHH Thương mại Và Dịch vụ Hưng Việt
(kèm theo Quyết định số 50 /QĐ-BV ngày 26 tháng 01 năm 2024)

STT	Danh mục hàng hóa	Mặt hàng	Model (chủng loại)	Mô tả kỹ thuật	Quy cách, đóng gói (Nếu có)	Số đăng ký lưu hành/ GPNK	Phân loại TTBYT	Hãng sản xuất (hãng sở hữu)/ Nước sản xuất	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Kim cấy chỉ số 7	Kim cấy chỉ Khánh Phong tiết trùng dùng một lần	Đường kính thân kim 7#	Số 7 (0,7 x 57mm)	1 Cái/ túi	230001040/P CBB-HN	B	Yangzhou Jiangzhou Medical Devices Co.,Ltd0Trung Quốc	Cái	250	14.500	3.625.000
2	Anti A	Anti A	810001	Lọ 10ml	Lọ 10ml	4244/QĐ-BYT	D	Spectrum Diagnostics-Ai Cập	Lọ	5	80.000	400.000
3	Anti B	Anti B	814001	Lọ 10ml	Lọ 10ml	4244/QĐ-BYT	D	Spectrum Diagnostics-Ai Cập	Lọ	5	80.000	400.000
4	Anti AB	Anti AB	816001	Lọ 10ml	Lọ 10ml	4244/QĐ-BYT	D	Spectrum Diagnostics-Ai Cập	Lọ	5	80.000	400.000
5	Anti D	Anti D (IgM+IgG)	822001	Lọ 10ml	Lọ 10ml	4244/QĐ-BYT	D	Spectrum Diagnostics-Ai Cập	Lọ	5	145.000	725.000
6	Phát hiện kháng thể kháng HIV	HIV-1&2 TEST	OEM06-HIV01-01	Định tính phát hiện kháng thể kháng HIV 1/2 trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần người. Bảo quản ở 1 ~ 30°C	Hộp 50 test	230002002/P CBB-HN	B	Koshbio Private Limited-Ấn Độ	Test	200	12.800	2.560.000

7	Test xét nghiệm chẩn đoán phân biệt giữa P.Falciparum và P.vivax	Malaria Antigen Test (Pf/Pv)	OEM06-MFV01-01		Hộp 50 test	220003340/P CBB-HN	B	Koshbio Private Limited-Ấn Độ	Test	25	16.500	412.500
8	Test xét nghiệm phát hiện kháng thể IgG/IgM kháng virus Dengue	Dengue Antibody test ((IgM/IgG)	OEM06-DAB01-01		Hộp 25 test	230002001/P CBB-HN	B	Koshbio Private Limited-Ấn Độ	Test	3.000	28.000	84.000.000
9	Test xét nghiệm phát hiện kháng nguyên virus Dengue	Dengue NS1Ag Rapid Test	OEM06-DNS01-01		Hộp 25 test	230002470/P CBB-HN	B	Koshbio Private Limited-Ấn Độ	Test	3.000	29.000	87.000.000
10	Test xét nghiệm phát hiện viêm dạ dày ruột H.pylori (test máu)	H.pylori Ab Test	OEM06-HPY01-01	Phát hiện định tính kháng thể kháng Helicobacter pylori trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương để hỗ trợ chẩn đoán nhiễm H.pylori. Bảo quản ở 1 ~ 30°C	Hộp 50 test	220003342/P CBB-HN	B	Koshbio Private Limited-Ấn Độ	Test	300	18.500	5.550.000
Tổng cộng: (Một trăm tám mươi lăm triệu, không trăm bảy mươi hai nghìn, năm trăm đồng)												185.072.500

DANH MỤC TRÚNG THẦU
Công ty Cổ phần Khánh Phong Việt Nam
(kèm theo Quyết định số 50 /QĐ-BV ngày 26 tháng 01 năm 2024)

STT	Danh mục hàng hóa	Mặt hàng	Model (chủng loại)	Mô tả kỹ thuật	Quy cách, đóng gói (Nếu có)	Số đăng ký lưu hành/ GPNK	Phân loại TTBYT	Hãng sản xuất (hãng sở hữu)/ Nước sản xuất	Hợp đồng tương tự đã hoàn thành	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Bông	Bông y tế thấm nước vô trùng	BYTVT	100% bông xơ tự nhiên có tính thấm hút tốt, đóng gói 1Kg/gói	Túi 1 kg	200000029/PCBA-ND	Loại A	Công ty TNHH Anh Phát/ Việt Nam	2.308.320.000	Kg	118	110.565	13.046.670
2	Bông y tế viên (có thấm)	Bông viên y tế fi 20 vô trùng	BVF20VT	Bông hút nước (100% cotton) màu trắng, không bụi bẩn - Tốc độ hút nước ≤ 10s - Độ acid bazo: trung tính - Chất tan trong ether: ≤ 0,5% - Độ ẩm: ≤ 8% 100g/ gói	Gói 100g	200000029/PCBA-ND	Loại A	Công ty TNHH Anh Phát/ Việt Nam	2.308.320.000	Gói	50	16.114	805.700
3	Bơm tiêm 5ml	Bơm tiêm sử dụng một lần Banapha (5ml)	BNBT.5.xx.xxx / BNBT.5.xx.xx / BNBT.5.xx.x	Bơm tiêm 5ml	Túi 1 cái	230001758/PCBB-HN	Loại B	Changzhou Jiafeng Medical Equipment Co., Ltd/Trung Quốc	2.308.320.000	Cái	65.300	588	38.396.400
4	Bơm tiêm 1ml	Bơm tiêm sử dụng một lần Banapha (1ml)	BNBT.1.xx.xxx / BNBT.1.xx.xx / BNBT.1.xx.x	Bơm tiêm 1ml	Túi 1 cái	230001758/PCBB-HN	Loại B	Changzhou Jiafeng Medical Equipment Co., Ltd/Trung Quốc	2.308.320.000	Cái	900	579	521.100

5	Bơm tiêm 10ml	Bơm tiêm sử dụng một lần Banapha (10ml)	BNBT.10.xx.xxx / BNBT.10.xx.xx / BNBT.10.xx.x.	Bơm tiêm 10ml	Túi 1 cái	230001758/ PCBB-HN	Loại B	Changzhou Jiafeng Medical Equipment Co., Ltd/Trung Quốc	2.308.320.000	Cái	23.300	868	20.224.400
6	Bơm tiêm 20ml	Bơm tiêm sử dụng một lần Banapha (20ml)	BNBT.20.xx.xxx / BNBT.20.xx.xx / BNBT.20.xx.x.	Bơm tiêm 20ml	Túi 1 cái	230001758/ PCBB-HN	Loại B	Changzhou Jiafeng Medical Equipment Co., Ltd/Trung Quốc	2.308.320.000	Cái	200	1.482	296.400
7	Bơm tiêm 50ml	Bơm tiêm sử dụng một lần Banapha không kim (50ml)	BNBT.50.DT	Bơm tiêm 50ml	Túi 1 cái	230001758/ PCBB-HN	Loại B	Changzhou Jiafeng Medical Equipment Co., Ltd/Trung Quốc	2.308.320.000	Cái	240	3.448	827.520
8	Bơm tiêm 50ml (cho ăn)	Bơm tiêm sử dụng một lần Banapha cho ăn (50ml)	BNBT.50.CA	Bơm tiêm 50ml (cho ăn)	Túi 1 cái	230001758/ PCBB-HN	Loại B	Changzhou Jiafeng Medical Equipment Co., Ltd/Trung Quốc	2.308.320.000	Cái	50	3.448	172.400
9	Kim lấy thuốc số 18	Kim tiêm sử dụng một lần	BNKT.18.112	18G x1 ½	Túi 1 cái	230001523/ PCBB-HN	Loại B	Zhejiang INI Medical Devices Co., Ltd/ Trung Quốc	2.308.320.000	Cái	9.000	233	2.097.000
10	Kim châm cứu số 6	Kim châm cứu vô trùng dùng một lần	AIK	0.3*60 mm	Túi 10 cái	220000242/ PCBB- BYT	Loại B	ChangChun AIK Medical Devices Co., Ltd/ Trung Quốc	2.308.320.000	Cái	30.000	228	6.840.000
11	Kim châm cứu số 4	Kim châm cứu vô trùng dùng một lần	AIK	0.3*40 mm	Túi 10 cái	220000242/ PCBB- BYT	Loại B	ChangChun AIK Medical Devices Co., Ltd/ Trung Quốc	2.308.320.000	Cái	120.000	228	27.360.000
Tổng cộng: (Một trăm mười triệu, năm trăm tám mươi bảy nghìn, năm trăm chín mươi đồng)													110.587.590



DANH MỤC TRÚNG THẦU
Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Thiết bị Y Tế - Khoa học Kỹ thuật M.E.D.I.C
(kèm theo Quyết định số 50/QĐ-BV ngày 26 tháng 01 năm 2024)

STT	Danh mục hàng hóa	Mặt hàng	Xuất xứ [ghi tên quốc gia, vùng lãnh thổ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất]	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))	Thành tiền (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))
1	Test Glucomao mạch	Que thử đường huyết dùng	TaiDoc / Đài Loan	Cái	2300	5.500	12.650.000
2	Test phát hiện kháng thể kháng HCV	Rapid Anti-HCV Test	InTec Products, Inc/ Trung Quốc	Test	200	9.000	1.800.000
3	Phản hóa chất Elisa						
3.1	Toxocara sp	Toxocara IgG	Cortez/Mỹ	Hộp	2	4.611.600	147.358.592
3.2	Gnathostoma sp	Gnathostoma sp	Khoa Thương/VN	Hộp	2	3.250.000	9.223.200
3.3	Strongylodes stercorais	Strongylodes stercorais	Cortez/Mỹ	Hộp	2	4.611.600	6.500.000
3.4	Fasciola sp	Fasciola IgG	Cortez/Mỹ	Hộp	2	4.611.600	9.223.200
3.5	Cysticercus cellulosae	Cysticercus cellulosae	Cortez/Mỹ	Hộp	2	4.611.600	9.223.200
3.6	AFP (alpha Fetoprotein)	AFP (alpha Fetoprotein)	DRG/Đức	Hộp	2	4.611.600	9.223.200
3.7	CEA	CEA	DRG/Đức	Hộp	2	4.485.600	8.971.200
3.8	PSA	PSA	DRG/Đức	Hộp	2	6.216.000	12.432.000
3.9	CA125	CA125	DRG/Đức	Hộp	2	4.687.200	9.374.400
3.10	CA15-3	CA15-3	DRG/Đức	Hộp	2	6.284.600	12.569.200
3.11	CA72-4	CA72-4	DRG/Đức	Hộp	2	6.853.896	13.707.792
3.12	T3	T3	DRG/Đức	Hộp	2	12.751.200	25.502.400
3.13	FT4	FT4	DRG/Đức	Hộp	2	3.000.000	6.000.000
3.14	TSH	TSH	DRG/Đức	Hộp	2	4.000.000	8.000.000
Tổng cộng: (Một trăm sáu mươi một triệu, tám trăm lẻ tám nghìn, năm trăm chín mươi hai đồng)						3.704.400	7.408.800
							161.808.592

DANH MỤC TRÚNG THẦU
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ M-Protech
(kèm theo Quyết định số 50/QĐ-BV ngày 26 tháng 01 năm 2024)

STT	Danh mục hàng hóa	Mặt hàng	Model (chủng loại)	Mô tả kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Số đăng ký lưu hành/giấy phép nhập khẩu	Phân loại TTBV T	Hãng sản xuất (hãng sở hữu)/ Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
Phản hóa chất Đông máu (chạy trên máy Sta- Satellitemax)												
1	PT - NeoPTimal Test	01163 STA - NeoPTimal 5	01163	Hóa chất xét nghiệm PT trên máy đông máu tự động: - R1: chứa thromboplastin đông khô được chiết xuất từ não thỏ. Ngoài ra còn chứa một chất ức chế heparin đặc hiệu. - R2: dung môi hòa tan có chứa canxi. Định lượng thời gian Prothrombin Độ lặp lại đo mẫu bình thường: 0.8 CV% Độ lặp lại đo mẫu bất thường: 1.3 CV%	Hộp/ 6 x 5-ml đông khô + 6 x 5-ml dung dịch đệm	9221NK/BYT -TB-CT	C	DIAGNOSTICA STAGO S.A.S/ Pháp	Hộp	2	2.700.000	5.400.000
2	STA PTT Automate 5	00595 STA PTT Automate 5	00595	Hóa chất dùng xác định thời gian hoạt hóa thromboplastin từng phần (APTT) trong huyết tương, chứa cephalin từ mô não thỏ, chất kích hoạt đặc hiệu silica	Hộp/ 12 x 5-ml	9221NK/BYT -TB-CT	C	DIAGNOSTICA STAGO S.A.S/ Pháp	Hộp	2	17.429.500	34.859.000
3	aPTT - CaCl2	00367 STA - CaCl2 0.025M	00367	Dung dịch Canxi Clorua 0.025 M dùng cho các xét nghiệm đông máu như thời gian hoạt hóa thromboplastin từng phần (APTT) hay cho các phân tích các yếu tố con đường nội sinh	Hộp/ 24 x 15-ml	9221NK/BYT -TB-CT	C	DIAGNOSTICA STAGO S.A.S/ Pháp	Hộp	2	3.600.000	7.200.000
4	Fibrinogen Liquid Test	00673 STA - Liquid Fib	00673	Hóa chất chứa thrombin người đã citrat hóa có chứa canxi (khoảng 100 NIH units/ml) và có chứa một chất ức chế đặc hiệu heparin inhibitor cho phép phân tích fibrinogen trong mẫu huyết tương có heparin. Độ lặp lại đo mẫu bình thường: 2.1 CV% Độ lặp lại đo mẫu bất thường: 4.9 CV%	Hộp/ 12 x 4-ml	220001354/P CBB-BYT	B	DIAGNOSTICA STAGO S.A.S/ Pháp	Hộp	2	19.680.000	39.360.000

5	Fib - Owren Koller	00360 STA - Owren-Koller	00360	Dung dịch pha loãng cho xét nghiệm đông máu (dung dịch đậm) có pH khoảng 7,35.	Hộp/ 24 x 15-ml	220001354/P CBB-BYT	B	DIAGNOSTICA STAGO S.A.S/ Pháp	Hộp	2	3.850.000	7.700.000
6	Routine QC	00554 STA - Routine QC 2 ml	00554	Huyết tương người bình thường và bất bình thường có citrated dạng đông khô; gồm hai mức nồng độ khác nhau của các chỉ số đông máu thường quy: PT, aPTT, TT, Fibrinogen, Antithrombin. Bền 24 giờ trên máy.	Hộp/ 12 x 2 x 2-ml	9221NK/BYT -TB-CT	C	DIAGNOSTICA STAGO S.A.S/ Pháp	Hộp	2	9.000.000	18.000.000
7	STA Cuvette	39430 STA Satellite Cuvettes	39430	Cuvette phản ứng đông máu Thùng gồm 6 cuộn, mỗi cuộn chứa 220 cuvette	Thùng/ 6 x 220 cái	230001045/P CBA-HCM	A	DIAGNOSTICA STAGO S.A.S/ Pháp	Thùng	2	13.626.360	27.252.720
8	STA Clearner solution	00973 STA - Cleaner Solution	00973	Dung dịch rửa pha sẵn cho các hệ thống phân tích đông máu tự động, thành phần chính chứa chất diệt nấm họ ether glycol pha loãng trong dung môi nước.	Thùng/ 6 x 2500-ml	170001283/P CBA-HCM	A	Tcoag Ireland Limited/ Ireland	Thùng	2	9.510.000	19.020.000
9	STA Desorb U	00975 STA - Desorb U	00975	Hóa chất rửa kim hệ thống máy đông máu tự động, bền trên máy 5 ngày, chứa potassium hydroxide nồng độ < 1 %	Hộp/ 24 x 15-ml	190000437/P CBA-HCM	A	DIAGNOSTICA STAGO S.A.S/ Pháp	Hộp	2	8.000.000	16.000.000
10	STA-Micro Container	00741 STA - Microtainer	00741	Ống hình trụ đáy nhọn làm bằng nhựa, dùng để chứa huyết tương bệnh phẩm trong xét nghiệm đông máu	Hộp/ 500 cái	230001045/P CBA-HCM	A	ENTREPRISE ADAPTEE - ATELIER de TISSONVILLIER S/ Pháp	Hộp	1	4.500.000	4.500.000
11	STA-Microcups	00802 STA - Microcups	00802	Ống hình trụ làm bằng thủy tinh, tráng silicon bên trong; dùng để chứa hóa chất xét nghiệm đông máu, QC hoặc Calibrator	Hộp/ 100 cái	230001045/P CBA-HCM	A	ENTREPRISE ADAPTEE - ATELIER de TISSONVILLIER S/ Pháp	Hộp	1	4.600.750	4.600.750
12	STA ® -Maxi Reducer	00801 STA - maxi Reducer	00801	Ống khối bảo quản lọ hóa chất loại 8 - 15 ml trên máy đông máu, bằng nhựa, đóng gói hộp 100 cái	Hộp/ 100 cái	230001045/P CBA-HCM	A	TCoag Deutschland GmbH/ Đức	Hộp	1	4.900.000	4.900.000
13	STA ® -Mini Reducer	00797 STA - mini Reducer	00797	Ống khối bảo quản lọ hóa chất loại 4 - 6ml trên máy đông máu, bằng nhựa, đóng gói hộp 100 cái	Hộp/ 100 cái	230001045/P CBA-HCM	A	TCoag Deutschland GmbH/ Đức	Hộp	1	4.862.025	4.862.025
Tổng cộng: (Một trăm chín mươi ba triệu, sáu trăm năm mươi bốn nghìn, bốn trăm chín mươi lăm đồng)												193.654.495



DANH MỤC TRÚNG THẦU
Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Thăng Lợi
(kèm theo Quyết định số 50/QĐ-BV ngày 26 tháng 01 năm 2024)

STT	Danh mục hàng hóa	Mặt hàng	Model (chủng loại)	Mô tả kỹ thuật	Quy cách đóng gói (nếu có)	Số lưu hành/ giấy phép nhập khẩu	Phân loại TBTYT	Hãng sản xuất (hãng sở hữu)/ Nước sản xuất	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Chi Polyglactin 1.0	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Caresorb (Polyglactin 910) số 1, dài 90 cm, kim tròn 1/2c, dài 40 mm	GT40A40L90	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Caresorb (Polyglactin 910) số 1, dài 90 cm, kim tròn 1/2c, dài 40 mm, Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde Chứng nhận US-FDA	Hộp 12 tép	20000560CF S/BYT-TB-CT	D	CPT/ Việt Nam	Tép	250	50.400	12.600.000
2	Chi Polyglactin 2.0	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Caresorb (Polyglactin 910) số 2/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm	GT30A26	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Caresorb (Polyglactin 910) số 2/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm, Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde Chứng nhận US-FDA	Hộp 12 tép	20000560CF S/BYT-TB-CT	D	CPT/ Việt Nam	Tép	400	47.250	18.900.000
3	Chi Polyglactin 3.0	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Caresorb (Polyglactin 910) số 3/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm	GT20A26	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Caresorb (Polyglactin 910) số 3/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm, GT20A26, Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde Chứng nhận US-FDA	Hộp 12 tép	20000560CF S/BYT-TB-CT	D	CPT/ Việt Nam	Tép	100	47.250	4.725.000

4	Chỉ Polyglactin 4.0	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Caresorb (Polyglactin 910) số 4/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 20 mm	GT15A20	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Caresorb (Polyglactin 910) số 4/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 20 mm, Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde Chứng nhận US-FDA	Hộp 12 tép	20000560CFS/BYT-TB-CT	D	CPT/ Việt Nam	Tép	50	51.975	2.598.750
5	Chỉ nylon 3,0	Chỉ không tan tổng hợp Carelon (Nylon) số 3/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 20 mm	M20E20	Chỉ không tan tổng hợp Carelon (Nylon) số 3/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 20 mm, Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde Tiêu chuẩn ISO	Hộp 24 tép	2300676ĐKLH/BYT-HTTB	D	CPT/ Việt Nam	Tép	200	14.700	2.940.000
6	Chỉ nylon 4.0	Chỉ không tan tổng hợp Carelon (Nylon) số 4/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 18 mm	M15E18	Chỉ không tan tổng hợp Carelon (Nylon) số 4/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 18 mm, Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde Tiêu chuẩn ISO	Hộp 24 tép	2300676ĐKLH/BYT-HTTB	D	CPT/ Việt Nam	Tép	300	14.700	4.410.000
7	Chỉ nylon 6.0	Chỉ không tan tổng hợp Carelon (Nylon) số 6/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 13 mm	M07E13	Chỉ không tan tổng hợp Carelon (Nylon) số 6/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 13 mm, Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat mũi kim UltraGlyde Tiêu chuẩn ISO	Hộp 12 tép	2300676ĐKLH/BYT-HTTB	D	CPT/ Việt Nam	Tép	200	36.750	7.350.000
8	Chỉ catgut 26mm	Chỉ tan chậm tự nhiên Trustigut (C) (Chromic Catgut) số 2/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm	C30A26	Chỉ tan chậm tự nhiên Trustigut (C) (Chromic Catgut) số 2/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm, Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat mũi kim UltraGlyde Tiêu chuẩn ISO	Hộp 24 tép	2100210ĐKLH/BYT-TB-CT	D	CPT/ Việt Nam	Tép	500	23.520	11.760.000

9	Chỉ catgut 36mm	Chỉ tan chậm tự nhiên Trustigut (C) (Chromic Catgut) số 2/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 36 mm	C30A36	Chỉ tan chậm tự nhiên Trustigut (C) (Chromic Catgut) số 2/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 36 mm, Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat mũi kim UltraGlyde Tiêu chuẩn ISO	Hộp 24 tép	2100210ĐK LH/BYT- TB-CT	D	CPT/ Việt Nam	Tép	500	26.460	13.230.000
10	Chỉ catgut số 0	Chỉ tan chậm tự nhiên Trustigut (C) (Chromic Catgut) số 0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 36 mm	C40A36	Chỉ tan chậm tự nhiên Trustigut (C) (Chromic Catgut) số 0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 36 mm, Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat mũi kim UltraGlyde Tiêu chuẩn ISO	Hộp 24 tép	2100210ĐK LH/BYT- TB-CT	D	CPT/ Việt Nam	Tép	20	26.460	529.200
11	Chỉ catgut số 1	Chỉ tan chậm tự nhiên Trustigut (C) (Chromic Catgut) số 1, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 30 mm	C50A30	Chỉ tan chậm tự nhiên Trustigut (C) (Chromic Catgut) số 1, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 30 mm, Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat mũi kim UltraGlyde Tiêu chuẩn ISO	Hộp 24 tép	2100210ĐK LH/BYT- TB-CT	D	CPT/ Việt Nam	Tép	30	26.460	793.800
12	Chỉ catgut số 4	Chỉ tan chậm tự nhiên Trustigut (C) (Chromic Catgut) số 4/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm	C20A26	Chỉ tan chậm tự nhiên Trustigut (C) (Chromic Catgut) số 4/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm, Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat mũi kim UltraGlyde Tiêu chuẩn ISO	Hộp 24 tép	2100210ĐK LH/BYT- TB-CT	D	CPT/ Việt Nam	Tép	250	26.460	6.615.000
13	Chỉ Polyprolen 1.0	Chỉ không tan tổng hợp Trustilene (Polypropylene) số 1, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 30 mm	PP40A30X	Chỉ không tan tổng hợp Trustilene (Polypropylene) số 1, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 30 mm, Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde Tiêu chuẩn ISO	Hộp 12 tép	2100318ĐK LH/BYT- TB-CT	D	CPT/ Việt Nam	Tép	50	50.400	2.520.000

14	Chi Polyprolen 2.0	Chi không tan tổng hợp Trustilene (Polypropylene) số 2/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 30 mm	PP30A30X	Chi không tan tổng hợp Trustilene (Polypropylene) số 2/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 30 mm (đóng gói khay nhựa Race Track giảm nhớ hình), PP30A30X, Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde	Hộp 12 tép	2100318ĐK LH/BYT-TB-CT	D	CPT/ Việt Nam	Tép	50	55.125	2.756.250
15	Chi Polyprolen 3.0	Chi không tan tổng hợp Trustilene (Polypropylene) số 3/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm	PP20A26X	Chi không tan tổng hợp Trustilene (Polypropylene) số 3/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm, Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde Tiêu chuẩn ISO	Hộp 12 tép	2100318ĐK LH/BYT-TB-CT	D	CPT/ Việt Nam	Tép	20	47.250	945.000
16	Chi thép	Chi thép Caresteel (Patella Set) số 7 khâu xương bánh chè, dài 60 cm, kim tam giác 1/2c, dài 120 mm	ST90D120	Chi thép Caresteel (Patella Set) số 7 khâu xương bánh chè, dài 60 cm, kim tam giác 1/2c, dài 120 mm, Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi vuốt nhọn UltraGlyde Tiêu chuẩn ISO	Hộp 12 tép	20000560CF S/BYT-TB-CT	D	CPT/ Việt Nam	Tép	20	133.875	2.677.500
17	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh (chai 500ml)	SDS Hand Rub Basic	SDS Hand Rub Basic	Ethanol 73% v/v, Isopropanol 7.2%, Chlorhexidine gluconate 0.5%, chất bảo vệ, dưỡng da và hương liệu	20 chai / thùng	037.21R/GC N	Không áp dụng	Công ty Cổ phần hỗ trợ và Phát triển y tế Việt Nam / Việt Nam	Chai	70	57.330	4.013.100
18	Miccroshed 4%	SDS - Protect life S 4%	SDS - Protect life S 4%	4%w/w Chlorhexidine gluconate, Sodium lauryl ether sunphate, Sodium lauryl Benzene Sulfonate, Coconut fatty acid, Diethanol Amide; Cocamido propyl betain, chất bảo vệ, dưỡng da, hương liệu.	4 can / thùng	115.21/GCN	Không áp dụng	Công ty Cổ phần hỗ trợ và Phát triển y tế Việt Nam / Việt Nam	Lít	20	148.260	2.965.200

19	Miccroshed 2%	SDS - Protect life 2%	SDS - Protect life 2%	2%w/w Chlorhexidine gluconate, Sodium lauryl ether sunphate, Sodium lauryl Benzene Sulfonate, Coconut fatty acid, Diethanol Amide; Cocamido propyl betain, chất bảo vệ, dưỡng da, hương liệu.	4 can / thùng	115.21/GCN	Không áp dụng	Công ty Cổ phần hỗ trợ và Phát triển y tế Việt Nam / Việt Nam	Lít	73	108.780	7.940.940
20	Bộ dụng cụ đỡ đẻ	Bộ dụng cụ đỡ đẻ	AB.1302.18 AE.1645.18 AC.1349.16 AA.1173.17	Bộ đỡ đẻ 1 bộ gồm: - 01 hộp đựng có nắp kích thước 24*12*5cm - 1 nhíp có mẫu 18cm (180mm) - 01 kẹp kim mang kim 18cm (180mm) - 02 panh thẳng (kẹp cầm máu) 16cm (160mm) - 02 kéo thẳng đầu tù 17cm (170mm)	Bộ	210000003/P CBSX-BĐ; 170002583/P CBA-HCM	A	Thắng Lợi/ Việt Nam - Gimmi/ Đức	Bộ	10	7.033.125	70.331.250
Tổng cộng: (Một trăm tám mươi triệu, sáu trăm nghìn, chín trăm chín mươi đồng)												180.600.990



DANH MỤC TRÚNG THẦU
Công ty TNHH MTV Thiết bị Y tế Thanh Lộc Phát
(kèm theo Quyết định số 50/QĐ-BV ngày 26 tháng 01 năm 2024)

ST T	Danh mục hàng hóa	Mặt hàng	Model (chủng loại)	Mô tả kỹ thuật	Quy cách đóng gói, (Nếu có)	Số đăng ký lưu hành/ GPNK	Phân loại TTB YT	Hãng sản xuất (hãng sở hữu)/ Nước sản xuất	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Chỉ nylon 6.0	Chỉ nylon 6.0	Monofilament nylon	Chỉ không tan tổng hợp Nylon số 6/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 13 mm. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat. Tiêu chuẩn ISO	12 sợi/hộp	12079NK/B YT-TB-CT	C	Unilene/Peru	Sợi	200	33.500	6.700.000
2	Gạc meche	Gạc meche		3.5cm x 75cm x 6 lớp	Gói 3 miếng	220000042/PCBB-ĐNa	B	Memco/Việt Nam	Miếng	400	2.825	1.130.000
3	Kẹp rốn	Kẹp rốn	KR.TNP		Túi 01 cái, 50 cái/hộp	180000114/PCBA-HN	A	Tanaphar/Việt Nam	Cái	500	1.470	735.000
4	Dây thông tiểu 2 nhánh	Dây thông tiểu 2 nhánh	HTB04xxP-HTB05xxR	số 16	Hộp/10 dây	220001240/PCBB-HN	B	Hitec/Trung Quốc	Dây	65	11.200	728.000
5	Ống đặt nội khí quản	Ống đặt nội khí quản	HTC01xxC	Số 6; 6.5; 7; 7.5	1 cái/túi	220001238/PCBB-HN	B	Hitec/Trung Quốc	Cái	70	17.880	1.251.600
6	Ống đặt nội khí quản	Ống đặt nội khí quản	HTC01xxC	Số 2; 2.5; 3; 3.5	1 cái/túi	220001238/PCBB-HN	B	Hitec/Trung Quốc	Cái	30	17.880	536.400
7	Vít xóp	Vít xóp	35-12-1-24	3.5*25mm	10 cái/túi	18843NK/B YT-TB-CT	C	Orthon/Pakistan	Cái	20	96.900	1.938.000
8	Vít vò	Vít vò	45-1-1-42	4.5*42mm	10 cái/túi	18843NK/B YT-TB-CT	C	Orthon/Pakistan	Cái	20	34.900	698.000

9	Vít xốp	Vít xốp	40-1-1-34	4.0*35mm	12 cái/hộp	18843NK/B YT-TB-CT	C	Orthon/ Pakistan	Cái	20	96.900	1.938.000
10	Vít vò	Vít vò	35-8-3-20	3.5*20mm	10 cái/túi	18843NK/B YT-TB-CT	C	Orthon/ Pakistan	Cái	20	34.900	698.000
11	Đinh kischner	Đinh kischner	K-1-1-2.2	2.2*30mm	10 cái/gói	18889NK/B YT-TB-CT	C	Orthon/ Pakistan	Cái	30	34.900	1.047.000
12	Đinh kischner	Đinh kischner	K-1-1-1.8	1.8*30mm	10 cái/túi	18889NK/B YT-TB-CT	C	Orthon/ Pakistan	Cái	30	34.900	1.047.000
13	Đinh kischner	Đinh kischner	K-1-1-1.2	1.2*30mm	10 cái/túi	18889NK/B YT-TB-CT	C	Orthon/ Pakistan	Cái	20	34.900	698.000
14	Băng dán cá nhân	Băng dán cá nhân	BD.19.UGT	100 miếng /hộp	100 miếng /hộp	180002115/ PCBA-HN	A	Tanaphar/Việt Nam	miếng	3.000	232	696.000
15	Test nước tiểu (UrineRS-H13)	Test nước tiểu (UrineRS-H13)	UrineRS-H13		100 test/hộp	15125NK/B YT-TB-CT	B	High Technology/Mỹ	Test	4.000	7.300	29.200.000
												49.041.000
16	Phân hóa chất Ngoại kiểm	Phân hóa chất Ngoại kiểm										
17	RIQAS Monthly Haematology (CTNK Huyết Học)	RIQAS Monthly Haematology (CTNK Huyết Học)	RQ9140		Hộp/3 x 2 ml	200000569/ PCBA- HCM	A	Randox Laboratories/An h	Hộp	4	3.553.000	14.212.000
18	RIQAS Monthly General Clinical Chemistry (CTNK Sinh Hóa)	RIQAS Monthly General Clinical Chemistry (CTNK Sinh Hóa)	RQ9128		Hộp/6 x 5 ml	200000569/ PCBA- HCM	A	Randox Laboratories/An h	Hộp	2	6.916.000	13.832.000
19	RIQAS Monthly Immunoassay (CTNK Miễn Dịch)	RIQAS Monthly Immunoassay (CTNK Miễn Dịch)	RQ9130		Hộp/6 x 5 ml	200000569/ PCBA- HCM	A	Randox Laboratories/An h	Hộp	2	11.798.000	23.596.000

20	RIQAS Coagulation (CTNK Đông Máu 5 thông số)	RIQAS Coagulation (CTNK Đông Máu 5 thông số)	RQ9135		Hộp/6 x 1 ml	200000569/ PCBA- HCM	A	Randox Laboratories/An h	Hộp	2	6.323.000	12.646.000
21	RIQAS Urinalysis (CTNK Niệu)	RIQAS Urinalysis (CTNK Niệu)	RQ9138		Hộp/3 x 12 ml	200000569/ PCBA- HCM	A	Randox Laboratories/An h	Hộp	2	7.947.000	15.894.000
22	Ethanol (nồng độ cồn)	Ethanol (nồng độ cồn)	RQ9164		Hộp/6 x 2 ml	200000569/ PCBA- HCM	A	Randox Laboratories/An h	Hộp	2	6.323.000	12.646.000
												92.826.000
23	Túi rác y tế	Túi rác y tế										
24	Túi rác y tế vàng KT=30cm x 45cm	Túi rác y tế vàng KT=30cm x 45cm		Chất liệu: Nhựa PP/HDPE chính phẩm, dẻo, dai. Loại túi có xỏ dây và in logo y tế, Bên ngoài túi phải có đường kẻ ngang ở mức 3/4 túi và có dòng chữ" KHÔNG ĐƯỢC ĐẶT QUÁ VẠCH NÀY"				Tân Ngọc Phát/Việt Nam	Kg	106	61.425	6.511.050
25	Túi rác y tế vàng KT=40cm x 70cm	Túi rác y tế vàng KT=40cm x 70cm		Chất liệu: Nhựa PP/HDPE chính phẩm, dẻo, dai. Loại túi có xỏ dây và in logo y tế, Bên ngoài túi phải có đường kẻ ngang ở mức 3/4 túi và có dòng chữ" KHÔNG ĐƯỢC ĐẶT QUÁ VẠCH NÀY"				Tân Ngọc Phát/Việt Nam	Kg	195	61.425	11.977.875

26	Túi rác y tế vàng KT=70cm x 100cm	Túi rác y tế vàng KT=70cm x 100cm		Chất liệu: Nhựa PP/HDPE chính phẩm, dẻo, dai. Loại túi có xỏ dây và in logo y tế, Bên ngoài túi phải có đường kẻ ngang ở mức 3/4 túi và có dòng chữ" KHÔNG ĐƯỢC ĐỤNG QUÁ VẠCH NÀY"				Tân Ngọc Phát/Việt Nam	Kg	60	61.425	3.685.500
27	Túi rác y tế sinh hoạt (xanh) KT= 30cm x 45cm	Túi rác y tế sinh hoạt (xanh) KT= 30cm x 45cm		Chất liệu: Nhựa PP/HDPE chính phẩm, dẻo, dai. Loại túi có xỏ dây và in logo y tế, Bên ngoài túi phải có đường kẻ ngang ở mức 3/4 túi và có dòng chữ" KHÔNG ĐƯỢC ĐỤNG QUÁ VẠCH NÀY"				Tân Ngọc Phát/Việt Nam	Kg	154	61.425	9.459.450
28	Túi rác y tế sinh hoạt (xanh) KT= 40cm x 70cm	Túi rác y tế sinh hoạt (xanh) KT= 40cm x 70cm		Chất liệu: Nhựa PP/HDPE chính phẩm, dẻo, dai. Loại túi có xỏ dây và in logo y tế, Bên ngoài túi phải có đường kẻ ngang ở mức 3/4 túi và có dòng chữ" KHÔNG ĐƯỢC ĐỤNG QUÁ VẠCH NÀY"				Tân Ngọc Phát/Việt Nam	Kg	175	61.425	10.749.375
29	Túi rác y tế sinh hoạt (xanh) KT= 90cm x 120cm	Túi rác y tế sinh hoạt (xanh) KT= 90cm x 120cm		Chất liệu: Nhựa PP/HDPE chính phẩm, dẻo, dai. Loại túi có xỏ dây và in logo y tế, Bên ngoài túi phải có đường kẻ ngang ở mức 3/4 túi và có dòng chữ" KHÔNG ĐƯỢC ĐỤNG QUÁ VẠCH NÀY"				Tân Ngọc Phát/Việt Nam	Kg	375	61.425	23.034.375

30	Túi rác tái chế (trắng) KT= 40cm x 70cm	Túi rác tái chế (trắng) KT= 40cm x 70cm		Chất liệu: Nhựa PP/HDPE chính phẩm, dẻo, dai. Loại túi có xô dây và in logo y tế, Bên ngoài túi phải có đường kẻ ngang ở mức 3/4 túi và có dòng chữ" KHÔNG ĐƯỢC ĐỤNG QUÁ VẠCH NÀY"				Tân Ngọc Phát/Việt Nam	Kg	25	61.425	1.535.625
31	Túi rác nguy hại (đen) KT= 40x 70cm	Túi rác nguy hại (đen) KT= 40x 70cm		Chất liệu: Nhựa PP/HDPE chính phẩm, dẻo, dai. Loại túi có xô dây và in logo y tế, Bên ngoài túi phải có đường kẻ ngang ở mức 3/4 túi và có dòng chữ" KHÔNG ĐƯỢC ĐỤNG QUÁ VẠCH NÀY"				Tân Ngọc Phát/Việt Nam	Kg	22	61.425	1.351.350
32	Túi rác tái chế (trắng) KT= 70cm x 100cm	Túi rác tái chế (trắng) KT= 70cm x 100cm		Chất liệu: Nhựa PP/HDPE chính phẩm, dẻo, dai. Loại túi có xô dây và in logo y tế, Bên ngoài túi phải có đường kẻ ngang ở mức 3/4 túi và có dòng chữ" KHÔNG ĐƯỢC ĐỤNG QUÁ VẠCH NÀY"				Tân Ngọc Phát/Việt Nam	kg	5	61.425	307.125
33	Túi rác nguy hại (đen) KT= 70x 100cm	Túi rác nguy hại (đen) KT= 70x 100cm		Chất liệu: Nhựa PP/HDPE chính phẩm, dẻo, dai. Loại túi có xô dây và in logo y tế, Bên ngoài túi phải có đường kẻ ngang ở mức 3/4 túi và có dòng chữ" KHÔNG ĐƯỢC ĐỤNG QUÁ VẠCH NÀY"				Tân Ngọc Phát/Việt Nam	kg	5	61.425	307.125
Tổng cộng: (Hai trăm mười triệu, bảy trăm tám mươi lăm nghìn, tám trăm năm mươi đồng)											68.918.850	210.785.850

DANH MỤC TRÚNG THẦU
Công ty TNHH Trang thiết bị Y tế Trần và Trung
 (kèm theo Quyết định số 50/QĐ-BV ngày 26 tháng 01 năm 2024)

STT	Danh mục hàng hóa	Mặt hàng	Mã hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Xuất xứ [ghi tên quốc gia, vùng lãnh thổ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất]	Đơn giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))	Thành tiền (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))
1	Fuji I	GC Gold Label 1 Luting&Lining 1-1	GOLD LABEL 1 LUTING AND LINING CEMENT	Hộp	6	GC- Nhật	1.650.000	9.900.000
2	Bon 3M	Keo dán nano 2 bước Single Bond 2	51202	Lọ	15	3M- Mỹ	1.053.400	15.801.000
3	Eugenol	Eugenol 30ml	Eugenol	Lọ	7	Prevest - Ấn Độ	105.000	735.000
4	Mũi khoan kim cương F027C	Mũi khoan răng Dia Burs	F027C	Mũi	100	Mani- Việt Nam	24.200	2.420.000
5	Mũi khoan kim cương TR21E	Mũi khoan răng Dia Burs	TR21C	Mũi	175	Mani- Việt Nam	24.200	4.235.000
6	Mũi khoan kim cương TR26EF	Mũi khoan răng Dia Burs	TR26EF	Mũi	125	Mani- Việt Nam	24.200	3.025.000
7	Mũi khoan kim cương TR20	Mũi khoan răng Dia Burs	TR20	Mũi	150	Mani- Việt Nam	24.200	3.630.000
8	Mũi khoan kim cương TR21F	Mũi khoan răng Dia Burs	TR21F	Mũi	150	Mani- Việt Nam	24.200	3.630.000
9	Mũi khoan kim cương TF21	Mũi khoan răng Dia Burs	TF21	Mũi	150	Mani- Việt Nam	24.200	3.630.000
10	Mũi khoan kim cương TF22	Mũi khoan răng Dia Burs	TF22	Mũi	100	Mani- Việt Nam	24.200	2.420.000
11	Mũi khoan kim cương SI47C	Mũi khoan răng Dia Burs	SI47C	Mũi	150	Mani- Việt Nam	24.200	3.630.000
12	Mũi khoan kim cương SI8C	Mũi khoan răng Dia Burs	SI48C	Mũi	150	Mani- Việt Nam	24.200	3.630.000
13	Mũi khoan kim cương SI46	Mũi khoan răng Dia Burs	SI46	Mũi	150	Mani- Việt Nam	24.200	3.630.000
14	Mũi khoan kim cương TC11C	Mũi khoan răng Dia Burs	TC11C	Mũi	100	Mani- Việt Nam	24.200	2.420.000
15	Mũi khoan ngọn lửa FO25	Mũi khoan răng Dia Burs	FO25	Mũi	150	Mani- Việt Nam	24.200	3.630.000
16	Mũi khoan ngọn lửa FO11	Mũi khoan răng Dia Burs	FO11	Mũi	150	Mani- Việt Nam	24.200	3.630.000
17	AnyEthch- Etching	Vật liệu trám răng DenFil Etchant-37 5ml	Etchant-37	tuýp	30	Vericom- Hàn Quốc	105.000	3.150.000

18	Anny-com flowA3composite đặc HQA3	Xi măng hàn răng Tetric N-ceram Refill 0.25g A3	604037AN	Con	300	Ivoclar Vivadent AG- Liechtenstein	59.850	17.955.000
19	Anny-com flowA3.5composite đặc HQA3.5	Xi măng hàn răng Tetric N-ceram Refill 0.25g A2,5	604038AN	Con	300	Ivoclar Vivadent AG- Liechtenstein	59.850	17.955.000
20	Anny-com flowA2composite đặc HQ2	Xi măng hàn răng Tetric N-ceram Refill 0.25g A2	604036AN	Con	50	Ivoclar Vivadent AG- Liechtenstein	59.850	2.992.500
21	Utra blen	Vật liệu trám răng - Ultra Blend Plus	416_1	Tybe	10	Ultradent- Mỹ	462.000	4.620.000
22	Mặt gương nha khoa	Dụng cụ nha khoa: Mặt gương (DA-2485)	DA-2485	Cái	50	DentArt- Pakistan	16.500	825.000
23	Cán gương nha khoa	Dụng cụ nha khoa: Cán gương (DA-2471)	DA-2471	cái	50	DentArt- Pakistan	84.000	4.200.000
24	Sò cát đánh bóng	Nupro CRS Mint FL, CUPS-BX/CS (Sò nupro)	801212	Con	1000	Dentsply- Mỹ	5.931	5.931.000
25	Chổi đánh bóng răng các loại	Chổi đánh bóng	Latch Polishing Brushes	Cái	3000	TPC - Mỹ	4.200	12.600.000
26	Kim nha khoa số 27	Kim nha ngắn - TERUMO Dental Needle DN*M2721	DN*M2721	Cái	2000	Asahidai Plant of Misawa Medical Industry - Nhật	1.950	3.900.000
27	Kim nha khoa số 27	Kim nha dài - TERUMO Dental Needle DN*M2730	DN*M2730	Cái	100	Asahidai Plant of Misawa Medical Industry - Nhật	1.950	195.000
28	Mũi reamers H 8	Hedstroe M-Access 21MM 08	A16MA02100812	Mũi	50	Maillefer Instruments Holding Sarl;Thụy	20.307	1.015.350
29	Mũi reamers H 15	Hedstroe M-Access 21MM 15	A16MA02101512	Mũi	50	Maillefer Instruments Holding Sarl;Thụy	20.307	1.015.350
30	Mũi reamers H 20	Hedstroe M-Access 21MM 20	A16MA02102012	Mũi	100	Maillefer Instruments Holding Sarl;Thụy	20.307	2.030.700
31	Mũi reamers H 30	Hedstroe M-Access 21MM 30	A16MA02103012	Mũi	100	Maillefer Instruments Holding Sarl;Thụy	20.307	2.030.700

32	Trâm k-file K 30	K-File M-Access 30-21mm	A12MA02103012	Mũi	100	Maillefer Instruments Holding Sarl;Thụy	20.307	2.030.700
33	Trâm gai lấy tủy số 15	Nervbroa Clr.025 Blist (Kim gai Dentsply)	A004B02102501	Mũi	100	Maillefer Instruments Holding Sarl;Thụy	19.205	1.920.500
34	Trâm gai lấy tủy số 20	Nervbroa Clr.030 Blist (Kim gai Dentsply)	A004B02103001	Mũi	100	Maillefer Instruments Holding Sarl;Thụy	19.205	1.920.500
35	Trâm gai lấy tủy số 25	Nervbroa Clr.035 Blist (Kim gai Dentsply)	A004B02103501	Mũi	200	Maillefer Instruments Holding Sarl;Thụy	19.205	3.841.000
36	Lentulo vi màu đỏ	Lentulo Ra 21MM 01	A002222100200.	Mũi	350	Maillefer Instruments Holding Sarl;Thụy	74.172	25.960.200
37	Đai CELLULOSE nhựa EHROS-MEDECO	Đai trám bảo vệ răng khi trám răng - Directa Strips, Straight - Directa Strips, Curved	604090 604091	Cái	100	Directa AB - Thụy Điển	3.591	359.100
38	Dầu xịt tay khoanHi-Clean	Dầu xịt tay khoan NSK Hi-Clean Spray	Hi-Clean Spray 550ml	Bình	2	Chang Ming Trading Co., Ltd;Đài Loan	350.900	701.800
Tổng cộng: (Một trăm tám mươi bảy triệu, một trăm bốn mươi lăm nghìn, bốn trăm đồng)								187.145.400



DANH MỤC TRÚNG THẦU
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Vật tư Thiết bị Y tế Trang Minh Hạnh
(kèm theo Quyết định số 50/QĐ-BV ngày 26 tháng 01 năm 2024)

STT	Danh mục hàng hóa	Mặt hàng	Model (chủng loại)	Mô tả kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Số đăng ký lưu hành/ GPNK	Phân loại TBYT	Hãng nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá dự thầu	Thành tiền dự thầu
1	Dây hút nhót sơ sinh	Dây hút dịch ECO sử dụng một lần	DHD:ECO	số 8 có nắp	Hộp/ 10 dây	230000001/PCBB-NB	B	Công ty Cổ phần nhựa y tế Việt Nam (MPV)/ Việt Nam	Dây	325	2.475	804.375
2	Dây hút nhót	Dây hút dịch ECO sử dụng một lần	DHD:ECO	Số 14,16 (có nắp)	Hộp/ 10 dây	230000001/PCBB-NB	B	Công ty Cổ phần nhựa y tế Việt Nam (MPV)/ Việt Nam	Dây	130	2.156	280.280
3	Dây hút nhót	Dây hút dịch ECO sử dụng một lần	DHD:ECO	Số 16 (không có nắp)	Hộp/ 10 dây	230000001/PCBB-NB	B	Công ty Cổ phần nhựa y tế Việt Nam (MPV)/ Việt Nam	Dây	20	2.156	43.120
4	Sonde dạ dày số 16	Ống thông dạ dày MPV	ODD:MPV		Bì 1 cái	220000006/PCBB-NB	B	Công ty Cổ phần nhựa y tế Việt Nam (MPV)/ Việt Nam	Cái	160	3.960	633.600
Tổng cộng: (Một triệu, bảy trăm sáu mươi mốt nghìn, ba trăm bảy mươi lăm đồng)												1.761.375



DANH MỤC TRÚNG THẦU
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Y tế Trung Thịnh Phát
(kèm theo Quyết định số 50/QĐ-BV ngày 26 tháng 01 năm 2024)

STT	Danh mục hàng hóa	Mặt hàng	Model (chủng loại)	Mô tả kỹ thuật	Quy cách đóng gói (nếu có)	Số đăng ký lưu hành/ GPNK	Phân loại TTBYT	Hãng sản xuất (hãng sở hữu)/ Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Băng dính lua	Băng keo lua 2.5cm x 5m	BKL	KT 2.5cm x 5m Chất liệu: Sản phẩm được chế tạo từ các chất liệu bằng vải lua, chất dính là hạt keo nóng chảy - Thông thoáng, mềm mại, co giãn theo chuyển động của da - Sản phẩm mềm, mịn, đồng nhất về màu sắc. - Không gây kích ứng da, không sót keo khi tháo băng - Không phát hiện Hàm lượng Amin thơm có nguồn gốc từ thuốc nhuộm azo	12 gói/ hộp	210000014/PCBA-NĐ	Loại A	An Lành /Việt Nam	Cuộn	1.429	12.130	17.333.770
2	Băng cuộn	Băng cuộn 0,07cm x 2,5m	BC21	Kích thước: 7cm x 2,5m. Sản phẩm được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút cao, không có độc tố. Hai đầu cuộn băng bằng, không lệch, không xơ. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng.	20 cuộn/gói	170000003/PCBA-NĐ	Loại A	An Lành /Việt Nam	Cuộn	3.000	763	2.289.000

3	Găng tay rời	Găng tay latex y tế có bột	MS.LPP. S	Size S Găng tay cao su thiên nhiên, có bột, chiều dài tối thiểu 240mm	Hộp/ 50 đôi	220000028/PCBA-BD	Loại B	Công ty cổ phần găng tay HTC /Việt Nam	Đôi	14.400	913	13.147.200
4	Găng tay rời	Găng tay latex y tế có bột	MS.LPP. M	Size M Găng tay cao su thiên nhiên, có bột, chiều dài tối thiểu 240mm	Hộp/ 50 đôi	220000028/PCBA-BD	Loại B	Găng tay HTC /Việt Nam	Đôi	2.500	913	2.282.500
6	Gạc mổ	Gạc phẫu thuật ổ bụng 20cm x 80cm x 4 lớp tiệt trùng, cản quang (MX)	16706	Nguyên liệu: gạc hút nước 100% cotton. Kích thước 20cm x 80cm x 4 lớp, cản quang. Đóng gói: 5 miếng/gói; Sản phẩm chứa trong túi giấy dùng trong y tế có màu chỉ thị đã được tiệt trùng bằng khí EO-Gas.	Gói 5 miếng	200002259/PCBA-HCM	Loại A	Bông Bạch Tuyết /Việt Nam	Miếng	800	6.749	5.399.200
7	Gạc thay băng	Gạc phẫu thuật 10 x 10cm x 6 lớp KTT, M1	12104	100% cotton, kích thước 10 x 10cm x 6 lớp, không tiệt trùng.	100 Miếng/gói	200002259/PCBA-HCM	Loại A	Bông Bạch Tuyết /Việt Nam	Miếng	36.550	786	28.728.300
8	Gạc thay băng	Gạc phẫu thuật 8 x 10cm x 8 lớp, TT, M1	12064	Gạc được dệt từ 100% cotton, kích thước 8 x 10cm x 8 lớp. Tiệt trùng bằng khí EO.	10 miếng/gói	200002259/PCBA-HCM	Loại A	Bông Bạch Tuyết /Việt Nam	Miếng	1.000	693	693.000
9	Kim lườn số 22	Kim lườn tĩnh mạch số 22	22G	22x0,9x25mm - Đường kính lớn cho tốc độ dòng chảy tang và giảm sản vò lại. - Kim có lớp Siliconized cho sự thâm nhập mô dễ dàng. - Buồng thông trong suốt dễ dàng nhìn thấy dòng máu. - Dùng một lần, vô trùng và không gây sốt.	Hộp 100 cái	220000010/PCBB-BD	Loại B	Poly Medicure Limited /Ấn Độ	Cái	2.920	2.195	6.409.400

10	Kim lườn số 20	Kim lườn tĩnh mạch số 20	20G	20x1,1x32mm Đường kính lớn cho tốc độ dòng chảy tang và giảm sần vỏ lại. - Kim có lớp Siliconized cho sự thâm nhập mô dễ dàng. - Buồng thông trong suốt dễ dàng nhìn thấy dòng máu. - Dùng một lần, vô trùng và không gây sốt.	Hộp 100 cái	220000010/PCBB-BD	Loại B	Poly Medicure Limited /Ấn Độ	Cái	2.800	2.195	6.146.000
11	Kim lườn số 18	Kim lườn tĩnh mạch số 18	18G	18x1,3x45mm - Đường kính lớn cho tốc độ dòng chảy tang và giảm sần vỏ lại. - Kim có lớp Siliconized cho sự thâm nhập mô dễ dàng. - Buồng thông trong suốt dễ dàng nhìn thấy dòng máu. - Dùng một lần, vô trùng và không gây sốt.	Hộp 100 cái	220000010/PCBB-BD	Loại B	Poly Medicure Limited /Ấn Độ	Cái	50	2.195	109.750
12	Kim gây tê tủy sống số 27	Kim chọc dò tủy sống - Spinal Needle	27G	Cỡ kim: 27G; Đường kính ngoài kim: 0.4mm; Chiều dài kim: 3.5" (90mm)	10 kim/túi, 10 túi/hộp	220000020/PCBB-BD	Loại B	Poly Medicure Limited /Ấn Độ	Cái	500	16.979	8.489.500
13	Dây truyền máu	Dây truyền máu - Transvol Set (Blood Transfusion Set)	T-7109	• Được sử dụng để truyền máu cho bệnh nhân. • Bầu nhỏ giọt có bộ lọc. • Ống nhựa PVC y tế mềm, trong suốt & chống gấp khúc • Bộ điều khiển con lăn hiệu quả cho độ chính xác • Ống cao su để tiêm thuốc. • Kim tiêm. • Đóng gói riêng trong bao nhựa, vô trùng.	25 cái/bịch	220000072/PCBB-HCM	Loại B	Royal Surgicare Pvt Ltd. /Ấn Độ	Bộ	50	6.000	300.000

14	Tupe đựng máu chống đông EDTA	Ống nghiệm EDTA K2 HTM 2ml nắp xanh dương, mous thấp	EDT_22 MLOK2 3P1L1	Ống nghiệm nhựa, kích thước 13 x 75mm, dung tích tối đa 6 ± 0.1ml, nắp nhựa màu xanh dương. Hóa chất bên trong là EDTA K2 (Ethylenediaminetetraacetic Acid Dipotassium Salt Dihydrate) kháng đông cho 2ml máu.	100 cái/ hộp	170001939/ PCBA- HCM	Loại A	Công ty CP Vật Tư Y Tế Hong Thien Mỹ /Việt Nam	Cái	20.000	624	12.480.000
15	Tupe đựng máu chứa (heparin)	Ống nghiệm Heparin lithium HTM 2ml nắp đen, mous thấp	HEP_22 MLOTH 3P2L1	Ống nghiệm nhựa, kích thước 13 x 75mm, dung tích tối đa 6 ± 0.1ml, nắp nhựa màu đen. Hóa chất bên trong là Heparin Lithium kháng đông cho 2ml máu.	100 cái/ hộp	170001939/ PCBA- HCM	Loại A	Công ty CP Vật Tư Y Tế Hong Thien Mỹ /Việt Nam	Cái	20.000	739	14.780.000
16	Tupe đựng máu (ống serum)	Ống nghiệm Serum hạt to HTM nắp đỏ	SER_24 MLLAR 3P3N1	Ống nghiệm nhựa, kích thước 13 x 75mm, dung tích tối đa 6 ± 0.1ml, nắp nhựa màu đỏ. Hóa chất bên trong là hạt nhựa Polystyrene.	100 cái/hộp	170001939/ PCBA- HCM	Loại A	Công ty CP Vật Tư Y Tế Hong Thien Mỹ /Việt Nam	Cái	2.000	670	1.340.000
17	Ống nghiệm sp có nắp (tupe hemolyse)	Ống nghiệm nhựa PP 5ml nắp đỏ, có nhãn	ONG_25 MLNON 3P3N1	Ống nghiệm nhựa PP, kích thước 13 x 75mm, nắp nhựa màu đỏ, có nhãn, dung tích tối đa 6 ± 0.1ml.	500 ống/bịch	170001939/ PCBA- HCM	Loại A	Công ty CP Vật Tư Y Tế Hong Thien Mỹ /Việt Nam	Cái	500	370	185.000
18	Ống nghiệm NaF	Ống nghiệm Chimigly HTM 2ml nắp xám, mous thấp	CHI_22 MLOTH 3P5L1	Ống nghiệm nhựa kích thước 13 x 75mm, dung tích tối đa 6 ± 0.1ml, nắp nhựa màu xám. Hóa chất bên trong là chất kháng đông Sodium Flouride và EDTA K2 cho 2ml máu.	100 cái/ hộp	170001939/ PCBA- HCM	Loại A	Công ty CP Vật Tư Y Tế Hong Thien Mỹ /Việt Nam	Ống	500	751	375.500
19	Ống đựng mẫu huyết thanh 1.5ml (eppendorf)	Ống nghiệm lưu mẫu huyết thanh 1.5 ml HTM nắp trắng	EPD_11. 5NON3P 7N0	Ống nghiệm nhựa thể tích 1.5ml, có vạch thể tích trên thân ống, nắp bật.	1.000 ống/bịch	170001939/ PCBA- HCM	Loại A	Công ty CP Vật Tư Y Tế Hong Thien Mỹ /Việt Nam	Cái	600	206	123.600

20	Lọ đựng nước tiểu	Lọ nhựa đựng mẫu PS 55ml HTM nắp đỏ, có nhãn	LON_35 5MNON 3P3N1	Lọ nhựa trong suốt, dung tích 55ml, nắp nhựa màu đỏ, có nhãn.	00 Lọ/ Bịch	170001938/ PCBA- HCM	Loại A	Công ty CP Vật Tư Y Tế Hồng Thiện Mỹ /Việt Nam	Cái	500	1.200	600.000
21	Phim X- Quang kỹ thuật số (Dùng cho máy DRYSTARA XYS)	Phim Xquang Agfa drystar DT5000 IB 8x10" (20x25cm)	DRYST AR DT 5.000I B 8x10 inch (20x25c m)	Kích cỡ phim 8x10inch (20x25 cm). Dùng cho máy DRYSTARAXYS. Sử dụng công nghệ in phim kỹ thuật số trực tiếp (Direct Digital Imaging Technology) sản xuất tại châu âu PET dày 168µm, phủ muối bạc và lớp chống trầy xước và chống ẩm Nhiệt độ bảo quản: 4 đến 25 độ C Hạn sử dụng phim ≥ 24 tháng Đậm độ quang học ≥ 3.1 Có thể sử dụng được cho máy in AGFA Đóng gói đơn giản, ít rác thải => bảo vệ môi trường"	00 tấm/hộp	190000265/ PCBA- HCM	Loại A	Agfa-Gevaert NV /Bi; Hãng, nước chủ sở hữu: Agfa NV;Bi.	Tờ	5.000	17.600	88.000.000

22	Phim X-Quang kỹ thuật số(Dùng cho máy KONICADRYPRO SIGMA2)	Phim khô y tế loại SD-S, cỡ 8" x 10" (20x25 cm)	SD-S	Loại SD-S, cỡ 8" x 10" (20x25 cm) SD-S được thiết kế đặc biệt dành riêng cho máy in phim X-quang loại in laser DryPro Sigma, DryPro Sigma II. SD-S đảm bảo cho ra hình ảnh sắc nét, rõ ràng bằng cách tối ưu hóa điều khiển hình ảnh cho các dòng máy CT, MRI, CR và các dòng máy chẩn đoán hình ảnh kỹ thuật số khác, đặc biệt với công nghệ chống quầng sáng mới đã làm tăng độ sắc nét cho hình ảnh. Phim được thiết kế trên nền Polyethylene terephthalate. Thành phần chính: Polyethylene terephthalate 90%-99%, additives <1%, binding agents <1%.	125 tờ/hộp	190001427/PCBA-HN	Loại A	Carestream Health Inc. /Hoa Kỳ; Hãng, nước chủ sở hữu:KONICA MINOLTA INC.;Nhật Bản	Tờ	5.000	17.500	87.500.000
23	Test HCG	AmviStrip hCG	THCG25 AM	Phát hiện định tính sự có mặt của hCG trong nước tiểu giúp cho việc chẩn đoán phát hiện thai sớm. Mẫu bệnh phẩm: Nước tiểu. Độ nhạy: 100%. Độ đặc hiệu: 99,5% Bảo quản nhiệt độ: 8-30 độ C.	50 test/hộp	220004124/PCBB-HCM	Loại B	Việt Mỹ /Việt Nam	Test	200	3.960	792.000

24	Test Helicobacter pylori (nội soi dạ dày)	TraceTest™ H. pylori	TT0122. 050	Nội soi làm Clo test là kỹ thuật lấy một mẫu bệnh phẩm tại dạ dày qua nội soi. Sau đó làm test sự có mặt của men urease để xác định tình trạng nhiễm vi khuẩn HP (Helicobacter Pylori) của mô dạ dày. Bởi vì, vi khuẩn H.pylori tồn tại trong niêm mạc dạ dày chúng có khả năng tiết ra men urease, lợi dụng đặc điểm này mà sử dụng biện pháp nhằm chẩn đoán sự có mặt của vi khuẩn. Đây là phương pháp có độ chính xác cao, khi thực hiện nội soi nhằm khảo sát tình trạng bệnh lý dạ dày tá tràng thì sẽ kết hợp việc lấy mẫu xét nghiệm.	50 test/hộp	220003280/ PCBB- HCM	Loại B	Labone/ Việt Nam	Test	1.200	10.000	12.000.000
Tổng cộng: (Ba trăm lẻ chín triệu, năm trăm lẻ ba nghìn, bảy trăm hai mươi đồng)												309.503.720



DANH MỤC TRÚNG THẦU
Công ty Cổ phần Dược phẩm Tường Khuê
(kèm theo Quyết định số 50/QĐ-BV ngày 26 tháng 04 năm 2024)

STT	Danh mục hàng hóa	Mặt hàng	Model (chủng loại)	Quy cách, đóng gói (Nếu có)	Số đăng ký lưu hành/ GPNK	Phân loại TTBYT	Hãng sản xuất (hãng sở hữu)/ Nước sản xuất	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Test phát hiện kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B	Hepa HBsAg Strip	RDT- HES.73M	100 Test/Hộp	SPCĐ-TTB-800- 20	C	Reckon Diagnostics Pvt. Ltd; Ấn Độ	Test	500	5.670	2.835.000
2	Test thử ma túy 4 chân(MET-THC- MDMA-MOP	Multi-Drug 4 Drugs Rapid Test panel with/without Adulteration (MOP/MDMA/MET/THC)	3032511	25 test/hộp	230001578/PCBB- HN	B	Zhejiang Anji Saianfu Biotech Co., Ltd; Trung Quốc	Test	1.500	26.985	40.477.500
Tổng cộng: (Bốn mươi ba triệu, ba trăm mười hai nghìn, năm trăm đồng)											43.312.500

**DANH MỤC TRÚNG THẦU****Công ty TNHH Xuân Vy**

(kèm theo Quyết định số 50/QĐ-BV ngày 26 tháng 01 năm 2024)

ST T	Danh mục hàng hóa	Mặt hàng	Model (chủng loại)	Mô tả kỹ thuật	Quy cách đóng gói (nếu có)	Số đăng kí lưu hành / GPNK	Phân loại TTB YT	Hãng sản xuất (hãng sở hữu) / Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá có VAT	Thành tiền
1	Chi silk 2.0	Chi phẫu thuật không tiêu ARES - Chi Silk	KAB (KAB-KOGKA6 AABBX1)	Chi phẫu thuật không tiêu tự nhiên Silk, 1 kim, đa sợi. Đường kính chỉ 2/0, dài 75cm, màu đen Kim làm bằng thép không gỉ 302, phủ silicon. Kim đầu tròn, dài 26mm, cong 1/2C. - Lực kéo đứt khi thắt nút (Lực căng của chi) tối thiểu 15.000 Newton - Lực liên kết kim và chỉ tối thiểu 11.000 Newton Đóng gói đơn, hộp 12 tệp / 24 tệp / 36 tệp Tiệt trùng bằng Ethylene oxyde. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 13485, ISO 14001, GMP-FDA.	1 sợi/tệp Hộp 12 tệp; 24 tệp hoặc 36 tệp	2100277Đ KLH/BYT-TB-CT	D	Công ty cổ phần nhà máy TTBYT USM Healthcare/ Việt Nam	Sợi	250	9.500	2.375.000
2	Chi nylon 3,0	Chi phẫu thuật không tiêu ARES - Chi Nylon đơn sợi	MCA (MCA-MAGJA6 ACABP1)	Chi phẫu thuật không tiêu tổng hợp Nylon, 1 kim, đơn sợi. Đường kính chỉ 3/0, dài 75cm, màu đen Kim làm bằng thép không gỉ 302, phủ silicon. Kim đầu tam giác, dài 20mm, cong 3/8C. - Lực kéo đứt khi thắt nút (Lực căng của chi) tối thiểu 9.000 Newton - Lực liên kết kim và chỉ tối thiểu 6.800 Newton Đóng gói đơn, hộp 12 tệp / 24 tệp / 36 tệp Tiệt trùng bằng Ethylene oxyde. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 13485, ISO 14001, GMP-FDA.	1 sợi/tệp Hộp 12 tệp; 24 tệp hoặc 36 tệp	2100277Đ KLH/BYT-TB-CT	D	Công ty cổ phần nhà máy TTBYT USM Healthcare/ Việt Nam	Sợi	200	9.500	1.900.000
3	Chi nylon 4.0	Chi phẫu thuật không tiêu ARES - Chi Nylon đơn sợi	MCA (MCA-MAGIA6A CABN1)	Chi phẫu thuật không tiêu tổng hợp Nylon, 1 kim, đơn sợi. Đường kính chỉ 4/0, dài 75cm, màu đen Kim làm bằng thép không gỉ 302, phủ silicon. Kim đầu tam giác, dài 18mm, cong 3/8C. - Lực kéo đứt khi thắt nút (Lực căng của chi) tối thiểu 5.000 Newton - Lực liên kết kim và chỉ tối thiểu 4.500 Newton Đóng gói đơn, hộp 12 tệp / 24 tệp / 36 tệp Tiệt trùng bằng Ethylene oxyde. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 13485, ISO 14001, GMP-FDA.	1 sợi/tệp Hộp 12 tệp; 24 tệp hoặc 36 tệp	2100277Đ KLH/BYT-TB-CT	D	Công ty cổ phần nhà máy TTBYT USM Healthcare/ Việt Nam	Sợi	300	9.500	2.850.000

4	Kim luân số 24	Kim luân tĩnh mạch có cánh, cổng VINACATH	VNC-24G19018	- Kim luân cỡ: G24. - Đường kính x Chiều dài và Lưu lượng dòng chảy qua ống thông phù hợp TCVN 7609-5: G24: 0.7 x 19 mm, 18 ml/ phút. - Mũi kim bằng thép không gỉ 304, phủ silicon, thiết kế 03 góc vát, độ cứng và thẳng, phù hợp với ISO 9626. Kim chịu được ít nhất là 20 lần uốn mà không gãy, góc uốn 25 độ. - Mũi kim phủ silicon có ba góc vát, sắc bén và không có ba vìa khi kiểm tra bằng mắt thường hoặc đeo kính với độ phóng đại x 2.5, độ dày đầu nhọn $\leq 0.05\text{mm}$. - Thời gian lưu kim (ống thông): có thể sử dụng liên tục lên đến 96 giờ. - Ống thông Fluorinated ethylene propylene (FEP), bền, trơn mượt, chống gãy gấp và không gây kích ứng, có 03 đường cân quang, giúp hiển thị ống thông khi chụp X-quang. - Có cổng tiêm thuốc nằm trung tâm kim, giúp kim không bị dịch chuyển khi bơm thuốc, có van Silicone một chiều giúp tránh rò rỉ dịch. Cánh kim luân thiết kế hình cánh bướm giúp dễ dàng cố định khi sử dụng. - Thân kim làm từ Styrene-butad, trong suốt, cho phép phát hiện máu chảy ngược vào thân. Thân kim kết thúc ở đầu nối lỗ hình côn có độ côn 6% có nút chặn - Khoảng cách giữa đầu ống thông và đầu vát của kim $\leq 1\text{mm}$. - Bồng chặn Polypropylen cấp độ y tế, chống rò rỉ chất lỏng, có màng lọc PTFE kháng khuẩn. - Tiệt trùng: Ethylen Oxide. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, GMP-FDA.	50 cái/hộp	220001050 /PCBB-HCM	B	Công ty cổ phần nhà máy TTBYT USM Healthcare/ Việt Nam	Cái	2.030	2.200	4.466.000
---	----------------	---	--------------	---	---------------	------------------------	---	---	-----	-------	-------	-----------

5	Dây dịch truyền	Dây truyền dịch UTARA/UTR-8	UTR-8 (UTR-825xx010)	Loại: 20 giọt = 1 ml 0,1 ml Vật liệu: PVC nguyên sinh không chứa DEHP, thay bằng DEHT / DOTP an toàn Chiều dài dây: 1,5m Đường kính dây: Đường kính trong: 3,0 mm ± 0,1 mm, đường kính ngoài: 4,1 mm ± 0,1 mm Kim đâm xuyên nút: Vật liệu ABS nguyên sinh Bầu đếm giọt: 1 ngăn Thể tích bầu nhỏ giọt ≥ 5ml Kết nối Luer trượt Kim tiêm dưới da (kim thẳng): 22G 1 1/4" Tồn dư EO: 4 mg / sản phẩm Tồn dư ECH: 9 mg / sản phẩm Độ vô khuẩn: Không phát hiện vi khuẩn và nấm Thử nghiệm tan huyết: 10% theo BP 2022 Độc tính và chất gây sốt: đạt theo ISO 10993-11 Độ bền kéo: 15N theo TCVN 6591-4 Kiểm tra rò rỉ: Không rò rỉ theo TCVN 6591-4:2008 Tốc độ dòng chảy: 1100 ml NaCl / 10 phút Tổng hàm lượng kim loại nặng: Không phát hiện theo TCVN 6591-4:2008 Đạt chất lượng ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, ISO 14001:2015, GMP FDA	1 bộ/túi	230001508 /PCBB-HCM	B	Công ty cổ phần nhà máy TTBYT USM Healthcare/ Việt Nam	Bộ	17.250	2.380	41.055.000
6	Dây thở oxy người lớn	Dây thở oxy hai nhánh AMBRUS	ABS-112 (ABS-11220100)	Dành cho Người lớn - Loại ngạnh: Ngạnh cong - Màu: Trong suốt không màu - Vật liệu: PVC nguyên sinh, mềm dẻo, không chứa DEHP - Chiều dài: 2,0 m - Kích thước ngạnh mũi: * Chiều dài: 12,5 mm * Đường kính ngoài: 4,5 mm * Đường kính trong: 3,8 mm - Kích thước vòng đeo tai: * Đường kính ngoài: 3,2 mm * Đường kính trong tại vị trí đỉnh hình sao: 1,8 mm * Đường kính trong tại vị trí đáy hình sao: 2,1 mm - Lưu lượng khí: - Độ an toàn của đầu nối : Kết nối của đầu nối dẫn khí với ống oxy chắc chắn, lực kéo lên đến 40 ± 1,5 Newton - Độ an toàn của ngạnh mũi : Kết nối ngạnh mũi và vòng đeo chắc chắn, lực kéo lên đến 50 ± 1,5 Newton Đạt chứng nhận: ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, ISO 14001:2015	1 dây/túi	230000247 /PCBB-HCM	B	Công ty cổ phần nhà máy TTBYT USM Healthcare/ Việt Nam	Dây	620	4.250	2.635.000

7	Dây thở oxy trẻ em	Dây thở oxy hai nhánh AMBRUS	ABS-121 (ABS-12118100)	Dành cho Trẻ em - Loại ngạnh: Ngạnh thẳng - Màu: Trong suốt không màu - Vật liệu: PVC nguyên sinh, mềm dẻo, không chứa DEHP - Chiều dài: 1,8 m - Kích thước ngạnh mũi: * Chiều dài: 9,8 mm * Đường kính ngoài: 3,8 mm * Đường kính trong: 2,9 mm - Kích thước vòng đeo tai: * Đường kính ngoài: 3,2 mm * Đường kính trong tại vị trí đỉnh hình sao: 1,8 mm * Đường kính trong tại vị trí đáy hình sao: 2,1 mm - Lưu lượng khí: - Độ an toàn của đầu nối : Kết nối của đầu nối dẫn khí với ống oxy chắc chắn, lực kéo lên đến $40 \pm 1,5$ Newton - Độ an toàn của ngạnh mũi : Kết nối ngạnh mũi và vòng đeo chắc chắn, lực kéo lên đến $50 \pm 1,5$ Newton Đạt chứng nhận: ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, ISO 14001:2015	1 dây/túi	230000247 /PCBB- HCM	B	Công ty cổ phần nhà máy TTBYT USM Healthcare/ Việt Nam	Dây	150	4.300	645.000
---	--------------------	------------------------------	------------------------	--	--------------	----------------------------	---	---	-----	-----	-------	---------

8	Dây nối bơm tiêm điện	Dây nối bơm tiêm điện UCHIN, đầu khóa Luer đực dạng cố định	UCH- AK0 (UCH- AK003010)	Đường kính dây 0.9x1.9 mm ± 10% Chiều dài dây 30 cm ± 10% Đầu nối Luer khóa đực dạng cố định, nhựa nguyên sinh cấp độ y tế Acrylonitrile Butadiene Styrene (ABS) Ống dây: Nhựa nguyên sinh cấp độ y tế Polyvinyl Chloride (PVC) Áp suất 3 bar Ống dây chịu được một lực kéo tĩnh không nhỏ hơn 15 N trong 15 giây khi thử theo phương pháp trong TCVN 6591-4 (ISO 8536-4) / ISO 8536-9 Không có chất gây sốt theo quy định của ISO 10993-11 (Test report số 53G1112 cấp bởi Viện kiểm nghiệm thuốc Trung Ương) Không có phản ứng tan huyết theo quy định của dược điển Anh BP 2022 (Test report số 53G1112 cấp bởi Viện kiểm nghiệm thuốc Trung Ương) Không có độc tố/ Phản ứng toàn thân theo TCVN 7391-1 (ISO 10993-1) (Test report số 53G1112 cấp bởi Viện kiểm nghiệm thuốc Trung Ương) Truyền được chất cản quang Không có vi khuẩn và nấm mốc Tồn dư EO: Không vượt quá 4 mg / sản phẩm khi thử theo ISO 10993-7:2008 Tồn dư ECH: Không vượt quá 9 mg / sản phẩm khi thử theo ISO 10993-7:2008 Đóng gói đơn, 1 cái/ bao Tiệt trùng bằng Ethylene oxyde. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, ISO 14001:2015	1 dây/túi	230002118 /PCBB- HCM	B	Công ty cổ phần nhà máy TTBYT USM Healthcare/ Việt Nam	Dây	85	4.800	408.000
Tổng cộng: (Năm mươi sáu triệu, ba trăm ba mươi bốn nghìn đồng)												56.334.000



DANH MỤC TRÚNG THẦU
Công ty TNHH Thiết bị Y tế Nhất Tâm
(kèm theo Quyết định số 50/QĐ-BV ngày 26 tháng 01 năm 2024)

STT	Danh mục hàng hóa	Mặt hàng	Đơn vị tính	Khối lượng	Xuất xứ [ghi tên quốc gia, vùng lãnh thổ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất]	Đơn giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))	Thành tiền (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))
1	Dung dịchIsotonac 3	Dung dịchIsotonac 3	Thùng	180	HSX/NSX: Nihon Kohden Tomioka Corporation/ Nhật Bản Ký mã hiệu: T436D	2.600.000	468.000.000
2	Dung dịchHemolynac 3N	Dung dịchHemolynac 3N	Chai	90	HSX/NSX: Nihon Kohden Tomioka Corporation/ Nhật Bản Ký mã hiệu: T498	2.710.000	243.900.000
3	Dung dịchHemolynac 5N	Dung dịchHemolynac 5N	Chai	30	HSX/NSX: Nihon Kohden Tomioka Corporation/ Nhật Bản Ký mã hiệu: T496	6.000.000	180.000.000
4	Dung dịchCleanac	Dung dịchCleanac	Can	40	HSX/NSX: Nihon Kohden Tomioka Corporation/ Nhật Bản Ký mã hiệu: T438	3.810.000	152.400.000
5	Dung dịchCleanac 3	Dung dịchCleanac 3	Can	10	HSX/NSX: Nihon Kohden Tomioka Corporation/ Nhật Bản Ký mã hiệu: T438D	3.810.000	38.100.000
6	Máu chuẩn 5DN	Máu chuẩn 5DN	Lọ	12	HSX/NSX Research and Diagnostic Systems, Inc. (R&D Systems, Inc.)/Mỹ Ký mã hiệu: 5DN06	3.710.000	44.520.000
7	Máu Chuẩn 3DN	Máu Chuẩn 3DN	Lọ	12	HSX/NSX Research and Diagnostic Systems, Inc. (R&D Systems, Inc.)/Mỹ Ký mã hiệu: 3DN12	2.500.000	30.000.000

8	Máu chuẩn 5DH	Máu chuẩn 5DH	Lọ	12	HSX/NSX Research and Diagnostic Systems, Inc. (R&D Systems, Inc.)/Mỹ Ký mã hiệu: 5DH6	3.710.000	44.520.000
9	Máu Chuẩn 3DH	Máu Chuẩn 3DH	Lọ	12	HSX/NSX Research and Diagnostic Systems, Inc. (R&D Systems, Inc.)/Mỹ Ký mã hiệu: 3DH6	2.500.000	30.000.000
Tổng cộng: (Một tỉ, hai trăm ba mươi một triệu, bốn trăm bốn mươi nghìn đồng)							1.231.440.000